

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ôô Thị Sáu, Máy Tô, Ngô Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 01 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		492,369,580,154	605,005,169,022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		212,263,826,089	331,452,487,098
1. Tiền	111		106,190,044,298	86,933,677,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,073,781,791	244,518,809,784
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49,155,299,613	32,327,019,444
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49,155,299,613	32,327,019,444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155,425,057,342	130,269,427,359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		127,310,661,484	112,860,391,893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,394,685,544	6,230,265,391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,669,272,685	12,128,332,446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(949,562,371)	(949,562,371)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		13,369,558,391	9,263,495,588
1. Hàng tồn kho	141		13,369,558,391	9,263,495,588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,155,838,719	101,692,739,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,874,503,041	4,356,051,516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,279,316,973	97,283,589,769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,018,705	53,098,248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,986,632,759,358	1,792,432,728,397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		53,000,000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,201,903,531,492	1,215,129,401,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,190,951,862,741	1,204,039,352,619

I	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1,924,592,760,668	1,766,478,000,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(733,640,897,927)	(562,438,647,563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,951,668,751	11,090,049,292
- Nguyên giá	228		15,967,317,250	14,281,802,663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,015,648,499)	(3,191,753,371)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74,854,105,315	11,150,787,591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74,854,105,315	11,150,787,591
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		112,231,665,142	104,799,316,472
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		112,076,665,142	104,644,316,472
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		597,590,457,409	461,353,222,423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		597,590,457,409	461,353,222,423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,479,002,339,512	2,397,437,897,419

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		769,456,660,980	881,947,253,829
I. Nợ ngắn hạn	310		369,161,250,744	296,567,008,267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101,421,639,201	62,612,059,106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,633,659,247	1,454,857,421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12,682,523,598	18,811,034,169
4. Phải trả người lao động	314		47,306,189,843	41,470,024,939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,572,097,776	14,010,125,062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		38,592,237,065	60,549,832,296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		119,518,000,000	57,689,480,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38,434,904,014	39,969,595,274
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		400,295,410,236	585,380,245,562

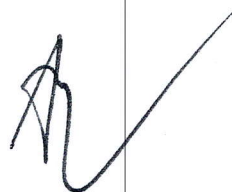
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30,000,000	40,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		400,265,410,236	585,340,245,562
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,709,545,678,532	1,515,490,643,590
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,709,545,678,532	1,515,490,643,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		501,123,040,000	455,571,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		501,123,040,000	455,571,420,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,047,891,246	36,141,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		646,581,474,591	598,595,119,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		284,888,612,943	258,295,915,770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,167,188,150	53,095,759,134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191,721,424,793	205,200,156,636
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		240,904,659,752	166,886,296,702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,479,002,339,512	2,397,437,897,419

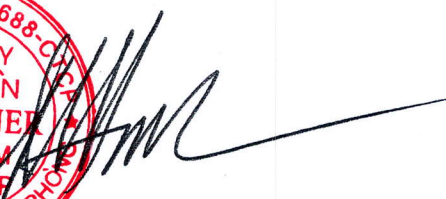
Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	344,361,979,045	295,717,715,174	1,302,882,705,987	1,082,173,951,147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		344,361,979,045	295,717,715,174	1,302,882,705,987	1,082,173,951,147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	239,288,482,992	179,459,762,240	895,119,284,963	686,343,563,988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105,073,496,053	116,257,952,934	407,763,421,024	395,830,387,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,936,051,720	3,407,272,071	10,460,812,513	17,455,543,632
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,038,540,706	9,882,848,210	49,909,240,771	43,812,651,138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,840,637,489	9,751,374,952	49,628,735,253	43,511,499,423
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,209,848,670	(3,523,563,032)	5,851,648,670	5,681,295,542
9. Chi phí bán hàng	25		3,993,136,236	3,057,951,982	14,864,655,867	11,067,480,588
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,730,548,696	15,662,889,713	60,881,426,069	53,439,170,436
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(24+25)}	30		81,457,170,805	87,537,972,068	298,420,559,500	310,647,924,171
12. Thu nhập khác	31		(6,950,648,284)	(1,258,680,844)	1,290,472,574	836,659,256
13. Chi phí khác	32		(7,708,393,499)	(1,375,062,266)	1,226,723,031	263,907,516
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		757,745,215	116,381,422	63,749,543	572,751,740
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82,214,916,020	87,654,353,490	298,484,309,043	311,220,675,911
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8,582,943,175	15,058,351,955	34,656,379,200	49,222,345,962
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73,631,972,845	72,596,001,535	263,827,929,843	261,998,329,949
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		65,176,327,612	68,678,592,599	237,278,566,793	251,282,298,636
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8,455,645,233	3,917,408,936	26,549,363,050	10,716,031,313
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

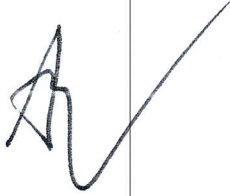
Quý IV năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		298,484,309,043	311,220,675,911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		196,868,341,380	167,968,241,333
- Các khoản dự phòng	03			(4,065,674,963)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(135,664,367)	(197,188,468)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,302,276,241)	(21,074,229,542)
- Chi phí lãi vay	06		49,628,735,253	43,511,499,423
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		528,543,445,068	497,363,323,694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,385,149,381	(36,829,401,258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,688,843,075)	696,921,613
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,133,240,536	(49,333,739,263)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,978,039,375)	14,047,783,798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41,570,625,050)	(33,743,782,539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40,844,725,539)	(50,141,331,188)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27,811,551,260)	(24,596,126,985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		427,168,050,686	317,463,647,872
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(384,506,038,120)	(460,645,646,716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,768,996,377	469,806,865
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,828,280,169)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			46,198,928,229
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,222,500,000)	(183,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			128,221,716,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,843,171,025	21,473,058,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(379,944,650,887)	(447,882,137,415)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		48,750,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		77,443,164,674	237,991,037,869
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(200,689,480,000)	(19,550,294,035)

	1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		(92,060,126,375)	(89,185,527,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(166,556,441,701)	129,255,216,434
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		(119,333,041,902)	(1,163,273,109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		331,452,487,098	332,397,641,629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		144,380,893	218,118,578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70		212,263,826,089	331,452,487,098

Người lập biểu



Trương Lý Thế Anh

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bảo

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 19 vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng bằng xà lan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại; Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	7,244,233,725	4,526,916,047
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98,945,810,573	82,406,761,267
- Tiền đang chuyển		
Cộng	106,190,044,298	86,933,677,314
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh.		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ

- Tiền gửi có kỳ hạn	155,229,081,404	155,229,081,404	276,845,829,228	276,845,829,228
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	106,073,781,791	106,073,781,791	244,518,809,784	244,518,809,784
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	49,155,299,613	49,155,299,613	32,327,019,444	32,327,019,444
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			112,076,665,142	104,644,316,472
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	95,219,162,192	92,009,313,522
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	14,855,002,950	12,635,002,950
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội		30%	2,002,500,000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác			155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
3. Phải thu khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			127,310,661,484	112,860,391,893
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ APL Co., Pte. Ltd			51,333,975,019	45,150,876,698
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý hàng hải Hải Phòng			4,477,156,594	15,326,752,893
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) tại Hải Phòng			5,855,422,814	6,364,125,746
+ Công ty liên doanh đại lý vận tải EVERGREEN (VN)			5,331,090,020	6,604,303,714
+ MAERSK LINE A/S			13,304,945,107	16,148,252,766
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD			16,193,634,782	701,041,979
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD			6,171,725,702	6,399,600
- Các khoản phải thu khách hàng khác			75,976,686,465	67,709,515,195
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			-	-

- Các khoản phải thu khách hàng khác

-

-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	19,669,272,685		12,128,332,446	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	19,669,272,685		12,128,332,446	
b) Dài hạn	53,000,000		-	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	53,000,000		-	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	19,722,272,685		12,128,332,446	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12,609,311,281		8,161,497,422	
- Công cụ, dụng cụ	8,800,000		168,922,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	751,447,110		933,076,166	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	13,369,558,391		9,263,495,588	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm		Cuối kỳ		Đầu năm
		73,768,290,893		-
- XD CB		103,814,422		11,150,787,591
- Sửa chữa		982,000,000		-
Cộng		74,854,105,315		11,150,787,591

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Dụng cụ văn phòng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	698,810,274,600	22,080,779,480	49,431,237,463				996,155,708,639		1,766,478,000,182
Mua trong kỳ	8,058,321,818	5,177,953,994	16,692,781,884				62,033,532,404		91,962,590,100
Đầu tư XDCB hoàn thành	87,285,640,266								87,285,640,266
Thanh lý, nhượng bán			(385,339,451)				(20,748,130,429)		(21,133,469,880)
Số dư cuối kỳ	794,154,236,684	27,258,733,474	65,738,679,896				1,037,441,110,614		1,924,592,760,668
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	189,693,429,666	4,711,621,734	12,598,229,562				355,435,366,601		562,438,647,563
Khấu hao trong kỳ	54,653,835,640	3,172,916,269	8,294,387,291				113,694,841,213		179,815,980,413
Thanh lý, nhượng bán			(280,236,806)				(8,333,493,243)		(8,613,730,049)
Số dư cuối kỳ	244,347,265,306	7,884,538,003	20,612,380,047				460,796,714,571		733,640,897,927
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	509,116,844,934	17,369,157,746	36,833,007,901				640,720,342,038		1,204,039,352,619
Số dư cuối kỳ	549,806,971,378	19,374,195,471	45,126,299,849				576,644,396,043		1,190,951,862,741

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,355,027,273	8,926,775,390	14,281,802,663
Mua trong kỳ	0	1,622,688,859	1,622,688,859
Đầu tư XD/CB hoàn thành	62,825,728	0	62,825,728
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	10,549,464,249	15,967,317,250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,191,753,371	3,191,753,371
Khấu hao trong kỳ	0	1,823,895,128	1,823,895,128
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	5,015,648,499	5,015,648,499
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,355,027,273	5,735,022,019	11,090,049,292
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	5,533,815,750	10,951,668,751

		Cuối kỳ		Đầu năm	
13. Chi phí trả trước					
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		4,874,503,041		4,356,051,516	
- Chi phí đi vay					
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)					
Cộng		4,874,503,041		4,356,051,516	
b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm					
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		597,590,457,409		461,353,222,423	
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ		97,660,989,247		100,754,275,972	
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP		345,665,770,685		337,380,561,720	
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng của Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh		136,324,745,333		-	
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		17,938,952,144		23,218,384,731	
Cộng		597,590,457,409		461,353,222,423	
14. Tài sản khác					
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Cộng					
15. Vay và nợ thuê tài chính					
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:					
		519,783,410,236		643,029,725,562	
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:		119,518,000,000		57,689,480,000	
		400,265,410,236		585,340,245,562	
16. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	101,421,639,201	101,421,639,201	62,612,059,106	62,612,059,106	
	36,243,133,769	36,243,133,769	20,321,464,475	20,321,464,475	

+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	7,290,074,115	7,290,074,115	6,202,335,381	6,202,335,381
+ Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	-	-	6,677,459,340	6,677,459,340
+ Công ty CP dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân	7,452,173,100	7,452,173,100	857,018,250	857,018,250
+ Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	4,812,510,940	4,812,510,940	3,412,305,570	3,412,305,570
+ Công ty TNHH xây dựng và trang trí nội thất Thăng Long	16,688,375,614	16,688,375,614	3,172,345,934	3,172,345,934
- Phải trả các đối tượng khác	65,178,505,432	65,178,505,432	42,290,594,631	42,290,594,631
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
Cộng	101,421,639,201	101,421,639,201	62,612,059,106	62,612,059,106
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	18,811,034,169	161,161,623,160	167,290,133,731	12,682,523,598
- Thuế giá trị gia tăng	2,501,576,073	110,115,934,338	109,557,902,880	3,059,607,531
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,889,243,816	34,656,379,200	41,087,974,638	6,457,648,378
- Thuế thu nhập cá nhân	548,862,770	4,803,048,741	2,780,608,170	2,571,303,341
- Các loại thuế khác	2,871,351,510	11,586,260,881	13,863,648,043	593,964,348
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	18,811,034,169	161,161,623,160	167,290,133,731	12,682,523,598

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	9,572,097,776	14,010,125,062
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	9,572,097,776	14,010,125,062
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	9,572,097,776	14,010,125,062
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,159,611,854	3,932,504,350
- Bảo hiểm xã hội	88,981,884	80,157,297
- Bảo hiểm y tế	18,443,211	19,877,061
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,743,232	14,951,100
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	184,750,000	121,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,044,094,650	708,937,025
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,077,612,234	55,671,805,463
Cộng	38,592,237,065	60,549,832,296
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	40,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000	40,000,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	414,160,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	812,396,793,006	168,473,265,389	1,431,172,369,641
Tăng vốn trong kỳ	41,411,000,000							125,000,000,000	166,411,000,000
Lãi trong kỳ							251,282,298,636	10,716,031,313	261,998,329,949
Tăng khác							(204,079,056,000)	(135,000,000,000)	0
Giảm vốn trong kỳ									(339,079,056,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,709,000,000)	(2,303,000,000)	(5,012,000,000)
Số dư đầu năm nay	455,571,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	856,891,035,642	166,886,296,702	1,515,490,643,590
Tăng vốn trong kỳ	45,551,620,000							48,750,000,000	94,301,620,000
Lãi trong kỳ							237,278,566,793	26,549,363,050	263,827,929,843
Tăng khác							243,249,099		243,249,099
Giảm vốn trong kỳ							(160,867,764,000)		(160,867,764,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác		(94,000,000)					(2,075,000,000)	(1,281,000,000)	(3,450,000,000)
Số dư cuối kỳ	501,123,040,000	36,047,891,246	0	0	0	0	931,470,087,534	240,904,659,752	1,709,545,678,532

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	501,123,040,000	455,571,420,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	455,571,420,000	414,160,420,000
+ Vốn góp tăng trong năm	45,551,620,000	41,411,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	501,123,040,000	455,571,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	92,395,284,000	86,973,184,000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,112,304	45,557,142
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,112,304	45,557,142
+ Cổ phiếu phổ thông	50,112,304	45,557,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,112,304	45,557,142
+ Cổ phiếu phổ thông	50,112,304	45,557,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	646,581,474,591	598,595,119,872
- Quỹ đầu tư phát triển	646,581,474,591	598,595,119,872
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27. *Chênh lệch tỷ giá*

28. *Nguồn kinh phí*

29. *Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

1,013,813

1,417,750

- EUR

19,490

19,499

d) Vàng tiền tệ

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

-

-

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

344,361,979,045

295,717,715,174

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

344,361,979,045

295,717,715,174

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

239,288,482,992

179,459,762,240

Cộng

239,288,482,992

179,459,762,240

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

3,832,188,569

2,963,124,567

-

-

103,863,151

439,147,504

-

5,000,000

Cộng

3,936,051,720

3,407,272,071

5. Chi phí tài chính

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Lãi tiền vay	11,840,637,489	9,751,374,952
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	197,903,217	131,473,258
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	12,038,540,706	9,882,848,210
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(6,868,987,484)	89,636,364
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	22,139,200	(1,348,317,208)
Cộng	(6,846,848,284)	(1,258,680,844)
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(7,818,613,655)	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	110,220,156	(1,375,062,266)
Cộng	(7,708,393,499)	(1,375,062,266)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,730,548,696	15,662,889,713
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các chi phí QLDN khác	14,730,548,696	15,662,889,713
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,993,136,236	3,057,951,982
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	3,993,136,236	3,057,951,982
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

8,582,943,175

15,058,351,955

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8,582,943,175

15,058,351,955

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2018

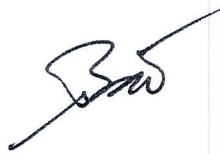
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh



Trần Xuân Bạo




Nguyễn Văn Tiến